

Bản án số: 118/2017/DS-PT
Ngày 01-6-2017
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Suối

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/TLPT-DS ngày 24/4/2017 về tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Phường 4, Quận 8, Thành phố H. (Theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2016)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959;

2.2. Bà Phan Thị Minh L, sinh năm 1957;

Ông T và bà L cùng nơi cư trú: Đường tỉnh 826, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Đường tỉnh 826, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh L.

3.2. Ông Hồ Trà Vĩnh P1, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Phường 4, Quận 8, Thành phố H. (Theo giấy ủy quyền ngày 09/3/2017)

4. Người kháng cáo: Các bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L.

(Bà H1, ông T, bà L và ông P có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị Cẩm H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay tổng cộng là 120.000.000đ. Nếu ông T, bà L không trả được nợ thì bà yêu cầu được phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ông T và bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 là người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày căn cứ cho yêu cầu khởi kiện là: Bà H có cho vợ chồng ông T, bà L vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,1%/tháng. Bà H đã giao đủ 120.000.000đ cho ông T. Ông T đã ký tên vào “Biên nhận tiền thế chấp đất ghi ngày 08/9/2014”. Để đảm bảo khoản vay trên thì ông T, bà L có thể chấp cho bà H thửa đất số 181, tờ bản đồ số 4 xã T, diện tích 2.440 m², loại đất lúa. Hợp đồng thế chấp được công chứng ngày 08/9/2014. Bà H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 971614 do UBND huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho ông T. Từ khi vay đến nay ông T, bà L chưa trả tiền vốn và tiền lãi cho bà H.

Theo ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông Nguyễn Thanh P là em ruột của ông giới thiệu cho ông vay tiền của bà H số tiền là 120.000.000 đồng. Ông có ký tên trên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và “Biên nhận tiền thế chấp đất ghi ngày 08/9/2014” như bà H, bà H1 trình bày. Tuy nhiên, bà H không giao tiền cho vợ chồng ông mà giao tiền cho ông P. Ông P không giao lại tiền cho vợ chồng ông nên ông không có nghĩa vụ trả nợ cho bà H.

Bà Phan Thị Minh L trình bày: Bà có ký tên trên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 08/9/2014 như bà H trình bày, nhưng không nhận tiền của bà H nên không đồng ý trả nợ.

Ông Nguyễn Thanh P trình bày: Ông xác định có nhận số tiền 120.000.000 đồng do bà H giao sau khi ông T, bà L ký tên vào hợp đồng thế chấp. Ông đã sử dụng hết số tiền này. Nay, ông đồng ý trả cho ông T số tiền 120.000.000 đồng để ông T trả cho bà H.

Ông Hồ Trà Vĩnh P1 trình bày: Ông là chồng của bà H. Ông có cho ông P vay tiền nhiều lần, tổng cộng số tiền là 120.000.000 đồng, không có làm giấy biên nhận nợ. Sau đó, ông P có trả được cho ông nhiều lần tổng cộng là 70.000.000 đồng thì ông P ký giấy mượn của ông số tiền còn lại là 50.000.000 đồng. Đối với số tiền 120.000.000 đồng mà bà H cho ông T, bà L vay là tiền riêng của bà H, không phải khoản tiền 120.000.000 đồng mà ông cho ông P vay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 15/03/2017, Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền 120.000.000 đồng.

Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 08/9/2014 giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L.

Buộc bà H hoàn trả cho ông T, bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 971614 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho ông Nguyễn Văn T đứng tên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, thời hạn kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 29/3/2017, các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L kháng cáo cho rằng ông, bà không có nhận tiền vay của bà H nên không đồng ý trả cho bà H 120.000.000 đồng. Ông P là người nhận tiền vay của bà H nên ông P phải có trách nhiệm trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Khi ông ký tên tại mục “Người nhận tiền” trong “Biên nhận tiền thế chấp đất ghi ngày 08/9/2014” thì chỉ có phần nội dung được đánh vi tính, còn phần nội dung viết tay không có. Tuy nhiên, vì ông đã ký tên nên ông cũng chấp nhận trả nợ cho bà H, nhưng xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Bà Phan Thị Minh L thống nhất với yêu cầu xin trả dần của ông T.

Ông Nguyễn Thanh P trình bày: Hiện nay ông không có tiền nên không có khả năng cùng ông T, bà L trả nợ cho bà H.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 không chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền nợ của ông T, bà L.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn T thừa nhận đã ký tên vào hợp đồng thế chấp và biên nhận tiền một cách tự nguyện, không bị đe dọa, lừa dối. Đoạn hội thoại không đủ căn cứ để xác định ông P nhận tiền thay cho ông T. Ông P thừa nhận số tiền 50.000.000đ trong “Giấy mượn tiền” ngày 08/6/2016 xuất phát từ một khoản tiền vay hơn 100.000.000đ mà ông P đã vay của ông P1, khác với số tiền bà H đang tranh chấp với ông T nên trình bày của ông P1 về hai khoản tiền khác nhau là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà L cũng thừa nhận nợ và xin trả dần nhưng không được bà H1 đồng ý cho trả dần, pháp luật cũng không quy định về trả dần nên đề nghị bác toàn bộ kháng cáo của ông T và bà L.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà H và ông T, bà L là không chính xác mà cần tuyên là hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Về án phí: Cần áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để tính án phí cho ông T, bà L và buộc bà H phải chịu án phí trên nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về các nội dung đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L đúng luật, được chấp nhận để xét xử theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L cho rằng không có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Cẩm H, thấy rằng: Nội dung ghi âm do ông T cung cấp không thể hiện được ngày tháng của số tiền vay được đề cập; cũng không thể hiện ý kiến của ông P1, bà H về việc loại bỏ trách nhiệm trả nợ của ông T, bà L. Trong khi đó, Biên nhận tiền thế chấp ngày 08/9/2014 (bút lục số 25) có nội dung: *“Tôi tên Nguyễn Văn T... Tôi đã nhận đủ số tiền thế chấp đất thuộc thửa số 181 tờ bản đồ số 4 diện tích 2440m2... với số tiền là 120.000.000 (Viết bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng)”*. Ông T thừa nhận đã ký tên ở mục *“Người nhận tiền”* trong biên nhận này. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T cũng đã thừa nhận ông có hỏi vay của bà H số tiền 120.000.000đ, sau đó ông có biết việc ông P đã nhận số tiền 120.000.000đ từ bà H giao và ông P đã sử dụng hết số tiền vay này, nhưng do ông T và ông là anh em ruột với nhau nên ông cũng để cho ông P khi nào có tiền thì trả lại cho ông (các bút lục số 35, 36). Từ trình bày này của ông T cho thấy ông T đã thừa nhận bà H có đưa tiền vay cho ông và ông T đã đồng ý việc ông P đã sử dụng số tiền vay này. Như vậy, bản án sơ thẩm đã buộc ông T và bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà L xin được trả dần tiền nợ mỗi tháng là 1.000.000 đồng nhưng không được bà H1 đồng ý. Pháp luật về hợp đồng vay tài sản không quy định về cho trả dần trong trường hợp bên cho vay không đồng ý. Vì vậy, bác kháng cáo của ông T và bà L.

[3] Về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 08/9/2014 giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Minh L: Bản án sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp này trong khi các đương sự không có yêu cầu khởi kiện là không đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng các đương sự không kháng cáo về phần quyết định này của bản án sơ thẩm. Bà H có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, trong trường hợp này cần xác định hợp đồng thế chấp là vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là không chính xác, mà cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vào ngày 17/10/2016. Bản án sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; đồng thời, không buộc bà H phải chịu án phí đối với vụ án dân sự không có giá ngạch về nghĩa vụ phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là không đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, Điều 27 của Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Phần bản án bị sửa không liên quan đến kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L nên ông T và bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do bị bác kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 323 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 29, 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm H số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 08/9/2014 giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H với ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L là vô hiệu.

4. Buộc bà H trả cho ông T, bà L bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 971614 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/01/2014 cho ông Nguyễn Văn T.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L phải liên đới chịu 6.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm H phải chịu 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005639 ngày 17/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà H được nhận lại số tiền 3.400.000 đồng còn thừa.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Minh L phải liên đới chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006129 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 01 tháng 6 năm 2017./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục